



VINAFREIGHT[®]
International

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, số 10 Phổ Quang,
Phường 2, Quận Tân Bình, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 2

NĂM 2024

Tên đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: 10 Phổ Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2024

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|------------|--------------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 260,697,882,281 | 207,677,446,217 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | <i>V.1</i> | 63,062,050,243 | 64,702,274,072 |
| 1. Tiền | 111 | | 56,262,050,243 | 54,202,274,072 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 6,800,000,000 | 10,500,000,000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | <i>V.2a</i> | 71,874,000,000 | 91,937,000,000 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 71,874,000,000 | 91,937,000,000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 125,565,808,505 | 50,866,003,607 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | <i>V.3</i> | 43,890,828,874 | 45,951,607,595 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 2,061,170,356 | 1,946,473,201 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 50,000,000,000 | - |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | <i>V.4a</i> | 33,657,754,755 | 6,573,093,900 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | <i>V.3</i> | (4,043,945,480) | (3,605,171,089) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | <i>V.5</i> | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 196,023,533 | 172,168,538 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 179,782,787 | 172,168,538 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | <i>V.13b</i> | 16,240,746 | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | - |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 377,516,231,244 | 392,734,250,700 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 75,006,000 | 238,594,423 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | <i>V.4b</i> | 75,006,000 | 238,594,423 |
| 2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 5,124,517,202 | 5,520,259,873 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | <i>V.6</i> | 4,832,417,202 | 5,190,059,873 |
| - Nguyên giá | 222 | | 12,414,927,720 | 12,378,077,720 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (7,582,510,518) | (7,188,017,847) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | <i>V.7</i> | 292,100,000 | 330,200,000 |
| - Nguyên giá | 228 | | 2,195,011,679 | 2,195,011,679 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1,902,911,679) | (1,864,811,679) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | <i>V.8</i> | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | <i>V.9</i> | - | - |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | <i>V.2b</i> | 371,381,993,063 | 386,455,580,579 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 42,418,000,000 | 42,418,000,000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 440,248,830,576 | 440,248,830,576 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 11,540,435,327 | 11,540,435,327 |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|------------|--------------|------------------------|------------------------|
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (122,825,272,840) | (107,751,685,324) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 934,714,979 | 519,815,825 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 934,714,979 | 519,815,825 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 638,214,113,525 | 600,411,696,917 |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 148,766,051,767 | 97,529,439,966 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 148,766,051,767 | 97,529,439,966 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12 | 8,703,131,938 | 9,746,518,773 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 3,665,334,497 | 3,197,349,870 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.13a | 8,759,177,655 | 8,204,353,433 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 30,050,128 | 3,642,094,789 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.14 | 9,268,359,192 | 4,240,284,419 |
| 7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | - |
| 8. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.15a | 110,951,567,304 | 62,796,132,887 |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.11 | - | - |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 7,388,431,053 | 5,702,705,795 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.15b | - | - |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.11 | - | - |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | V.16a | 489,448,061,758 | 502,882,256,951 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | V.16b | 317,158,800,000 | 317,158,800,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 317,158,800,000 | 317,158,800,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 30,146,050,000 | 30,146,050,000 |
| 3. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (155,000,000) | (155,000,000) |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 15,518,000,000 | 15,518,000,000 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 126,780,211,758 | 140,214,406,951 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 115,527,023,236 | 205,761,221,569 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 11,253,188,522 | (65,546,814,618) |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 638,214,113,525 | 600,411,696,917 |

Người lập biểu



Đàm Thị Hoa

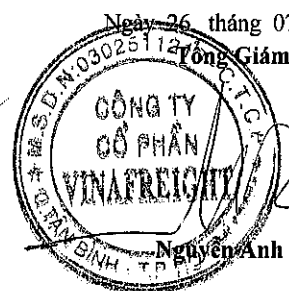
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Kim Chi

Ngày 26 tháng 07 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Minh

Tên đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT
Địa chỉ: 10 Phố Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 2 | | Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------|
| | | | 2024 | 2023 | 2024 | 2023 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 55,716,484,751 | 51,860,281,268 | 104,388,167,316 | 100,611,808,601 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.1 | 55,716,484,751 | 51,860,281,268 | 104,388,167,316 | 100,611,808,601 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2, VI.6 | 49,120,997,814 | 46,529,583,914 | 89,354,192,837 | 91,080,951,082 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 6,595,486,937 | 5,330,697,354 | 15,033,974,479 | 9,530,857,519 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 22,336,355,286 | 5,410,567,791 | 23,184,136,421 | 7,338,167,258 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 16,135,673,348 | 1,269,966,233 | 16,286,113,003 | 1,276,854,446 |
| -Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.6 | 3,333,708,781 | 3,725,167,086 | 6,462,224,335 | 7,950,534,584 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 9,462,460,094 | 5,746,131,826 | 15,469,773,562 | 7,641,635,747 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.5 | 1,693,614 | 0 | 1,693,614 | 54,545,455 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 30,000,000 | 53,939 | 30,001,209 | 719,258 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (28,306,386) | (53,939) | (28,307,595) | 53,826,197 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 9,434,153,708 | 5,746,077,887 | 15,441,465,967 | 7,695,461,944 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.7 | 4,188,277,445 | 932,314,553 | 4,188,277,445 | 1,490,252,824 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 5,245,876,263 | 4,813,763,334 | 11,253,188,522 | 6,205,209,120 |

Người lập biểu

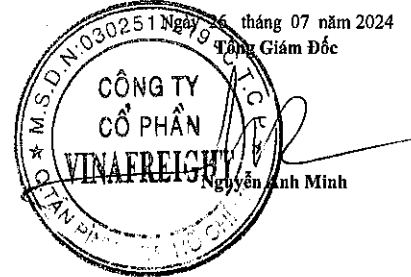


Đàm Thị Hoa

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Kim Chi



Tên đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN VINA FREIGHT
Địa chỉ: 10 Phố Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

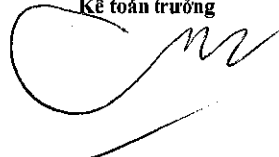
| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-----------|-------------|------------------------------------|-------------------------|
| | | | Quý 2 - 2024 | Quý 2 - 2023 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 15,441,465,967 | 7,695,461,944 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ | 02 | | 432,592,671 | 389,373,300 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 15,512,361,907 | 767,860,106 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | 770,254,444 | 515,912,163 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (3,572,483,036) | (4,844,368,425) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 28,584,191,953 | 4,524,239,088 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (85,893,507,645) | (2,719,747,151) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | 88,111,215,766 | (12,165,650,340) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (422,513,403) | (106,733,799) |
| - Tăng, giảm các khoản đầu tư ngắn hạn | 13 | | - | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (4,352,365,348) | (6,455,445,604) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (811,392,457) | (693,400,000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 25,215,628,866 | (17,616,737,806) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (36,850,000) | (1,647,140,909) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 54,545,455 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (82,500,000,000) | (47,655,000,000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 54,000,000,000 | 22,000,000,000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | (33,410,110,000) |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 2,445,979,821 | 5,089,173,322 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (26,090,870,179) | (55,568,532,132) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (875,241,313) | (73,185,269,938) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 64,702,274,072 | 116,956,177,014 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (764,982,516.00) | (517,832,587) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | | 63,062,050,243 | 43,253,074,489 |

Người lập biểu

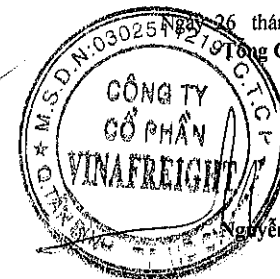


Đàm Thị Hoa

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Kim Chi



26 tháng 07 năm 2024
Giám đốc

Nguyễn Anh Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT**Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phố Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 2 NĂM 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty Cổ phần Vinafreight (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh Nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0302511219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp ngày 14 tháng 01 năm 2002 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Lần điều chỉnh GCNĐKDN gần nhất là lần thứ 18 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp ngày 02 tháng 01 năm 2024.
- Công ty có trụ sở chính tại Lầu 01. Block C. Tòa nhà văn phòng Waseco. số 10 Đường Phố Quang. Phường 02. Quận Tân Bình. TP.HCM.
- Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội từ năm 2010 với mã chứng khoán VNF.

2. Hoạt động chính:

- Cung cấp các dịch vụ vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Đại lý giao nhận vận tải nước ngoài;
- Cung cấp dịch vụ thủ tục hải quan;
- Kinh doanh kho bãi, kho bảo quan hàng hóa xuất nhập khẩu.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

II. CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

a. Danh sách các Công ty con:

1. Công Ty TNHH Hậu Cần Toàn Cầu SFS Việt Nam

- Địa chỉ: Lầu 1. Block C. Tòa nhà văn phòng Waseco. 10 Phố Quang. P.02. Q.Tân Bình. TP.HCM
- Tỷ lệ phần sở hữu là: 100%

2. Công ty TNHH Dịch Vụ Hàng Không Véc Tơ Quốc Tế

- Địa chỉ: Lầu 11. Tòa nhà Hải Âu. 39B Trường Sơn. P.4. Q.Tân Bình. TP.HCM.
- Tỷ lệ phần sở hữu là: 90%

3. Công Ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Thương Mại Con Đường Việt

- Địa chỉ: Lầu 1. Block C. Tòa nhà văn phòng Waseco. 10 Phố Quang. P.02. Q.Tân Bình. TP.HCM.
- Tỷ lệ phần sở hữu là: 45.9%

b. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

1. Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phở Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Địa chỉ: 184 đường Trần Phú. Phường Phước Ninh. Quận Hải Châu. TP. Đà Nẵng.
- Tỷ lệ phần sở hữu là: 27.89%
- 2. Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương
 - Địa chỉ: Số 2 Bích Câu. Phường Quốc Tử Giám. Quận Đống Đa. TP. Hà Nội
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 24.96%
- 3. Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Logistics Thăng Long
 - Địa chỉ: Tổ dân phố Bưởi. Phường Dị Sử. Thị xã Mỹ Hào. Tỉnh Hưng Yên;
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 22.96%.
- 4. Công Ty Cổ Phần Cảng Mipeco
 - Địa chỉ: Bán đảo Đình Vũ. thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải. Phường Đông Hải 2. Quận Hải An. Thành phố Hải Phòng.
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 21.33%
- 5. Công Ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc
 - Địa chỉ: Lô I.9/1. Đường số 5. KCN Vĩnh Lộc. P.Bình Hưng Hòa B. Q.Bình Tân. Thành phố Hồ Chí Minh
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 20%

III. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Tuyên bố về việc tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

2. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

4. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

IV. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ:

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phổ Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ được nhận từ số lợi nhuận lũy kế của Công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ được nhận từ số lợi nhuận lũy kế của Công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng công nợ khó đòi được thực hiện theo các quy định hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phó Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

5. Tài sản cố định hữu hình. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|-----------------------|-------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 15 năm |
| Phương tiện vận tải | 06 – 10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 03 – 05 năm |

Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 – 10 năm.

6. Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

7. Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm khi phát sinh.

9. Chi phí trả trước

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phó Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần tiền nhận được cao hơn mệnh giá của cổ phiếu phát hành được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp cho thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phó Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

được. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

13. Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối hàng năm theo tỷ lệ do các cổ đông quyết định trong đại hội cổ đông thường niên.

14. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Công ty có khả năng nhận được lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành;

Doanh thu từ tiền tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích;

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận cổ tức của Công ty được xác lập.

15. Thông tin so sánh.

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phố Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.**

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| V.1. Tiền | | |
| Tiền mặt | 158.349.648 | 156.650.246 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 56.103.700.595 | 54.045.623.826 |
| Các khoản tương đương tiền | 6.800.000.000 | 10.500.000.000 |
| Cộng | 63.062.050.243 | 64.702.274.072 |

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| a. Các khoản đầu tư ngắn hạn | | | | |
| Tiền gửi kỳ hạn 6 -12 tháng tại các ngân hàng | | 71,874,000,000 | | 91.937.000.000 |
| b. Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác | | | | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Đầu tư vào công ty con | | | | |
| Công Ty TNHH Hậu Cần Toàn Cầu SFS Việt Nam | 1.000.000.000 | - | 1.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH Dịch Vụ Hàng Không Véc Tơ Quốc Tế | 40.500.000.000 | - | 40.500.000.000 | - |
| Công ty TNHH ĐTPT TM Con Đường Việt (*) | 918.000.000 | - | 918.000.000 | - |
| Cộng | 42.418.000.000 | - | 42.418.000.000 | - |
| Đầu tư vào công ty liên kết | | | | |
| Công Ty CP Giao Nhận Vận Tải Miền Trung | 8.784.000.000 | - | 8.784.000.000 | - |
| Công Ty CP Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương | 58.247.948.076 | (2,016,817,123) | 58.247.948.076 | - |
| Công Ty CP Dịch Vụ Logistics Thăng Long | 52.963.110.000 | - | 52.963.110.000 | - |
| Công Ty Cổ Phần Cảng Mĩpec | 305.853.772.500 | (120,386,661,886) | 305.853.772.500 | (107.751.685.324) |
| Công Ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc | 14.400.000.000 | (421,793,831) | 14.400.000.000 | - |
| Cộng | 440.248.830.576 | (122,825,272,840) | 440.248.830.576 | (107.751.685.324) |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | |
| Công ty liên doanh Vận Tải Việt Nhật | 4.917.335.327 | - | 4.917.335.327 | - |
| Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam | 4.246.950.000 | - | 4.246.950.000 | - |
| Công ty Cổ Phần Logistics Vinalink | 1.650.000.000 | - | 1.650.000.000 | - |
| Công ty TNHH Vận Tải Ô tô Vi Na Vinatrans | 726.150.000 | - | 726.150.000 | - |
| Cộng | 11.540.435.327 | - | 11.540.435.327 | - |
| Tổng cộng | 494.207.265.903 | (122,825,272,840) | 494.207.265.903 | (107.751.685.324) |

(*) Hội Đồng Quản Trị đã thông qua Nghị Quyết số 11-23/NQ-HĐQT ngày 28/11/2023 về việc giải thể Công ty TNHH ĐTPT TM Con Đường Việt (Vietway). Tại ngày lập báo cáo tài chính. Vietway đang trong quá trình giải thể.

V.3. Phải thu khách hàng

| Tên khách hàng | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | 43,890,828,874 | (4,043,945,480) | 45.951.607.595 | 3.065.171.089 |
| - Công ty TNHH Henkel Adhesive Technologies Việt Nam | 9,661,169,399 | - | 14.218.367.901 | - |
| - Công ty TNHH Nuplex Resins (Việt Nam) | 3,585,871,734 | - | 3.984.450.809 | - |
| - <u>Phải thu từ bên liên quan</u> | 17,364,299 | - | <u>12.951.479</u> | - |
| - Khác | 30,626,423,442 | (4,043,945,480) | 27.735.837.406 | (3.065.171.089) |

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phổ Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**V.4. Phải thu khác**

| Nội dung | Số đầu kỳ | |
|------------------------|-----------------------|----------------------|
| | Cuối kỳ | Đầu năm |
| a. Ngắn hạn | 33.657.754.755 | 6.573.093.900 |
| - Tạm ứng nhân viên | 901.204.108 | 1.076.854.405 |
| - Ký quỹ | 3.010.520.423 | 4.287.732.000 |
| - Lãi tiền gửi | 1.126.503.215 | |
| - Thu chi hộ | 9.619.358.655 | |
| - Phải thu từ bên khác | | - |
| - Phải thu khác | 19.000.168.354 | 1.208.507.495 |
| b. Dài hạn | 75.006.000 | 238.594.423 |
| - Ký quỹ | 75.006.000 | 238.594.423 |
| Cộng | 33732760755 | 6.811.688.323 |

V.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Nội dung | Nhà cửa, vật kiến trúc | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Cộng |
|------------------------|------------------------|---------------------|--------------------|----------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số đầu năm | 6.459.463.150 | 4.859.715.661 | 1.058.898.909 | 12.378.077.720 |
| Tăng trong kỳ | | | 36.850.000 | 36.850.000 |
| Thanh lý | | | | |
| Số cuối kỳ | 6.459.463.150 | 4.859.715.661 | 1.095.748.909 | 12.414.927.720 |
| Giá trị hao mòn | | | | |
| Số đầu năm | 3.206.946.656 | 3.041.220.890 | 939.850.301 | 7.188.017.847 |
| Khấu hao trong kỳ | 191.324.502 | 182.589.000 | 20.579.169 | 394.492.671 |
| Thanh lý | | | | |
| Số cuối kỳ | 3.398.271.158 | 3.223.809.890 | 960.429.470 | 7.582.510.518 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số đầu kỳ | 3.252.516.494 | 1.818.494.771 | 119.048.608 | 5.190.059.873 |
| Số cuối kỳ | 3.061.191.992 | 1.635.905.771 | 135.319.439 | 4.832.417.202 |

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.382 triệu đồng.

V.6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phổ Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

| Nội dung | Phần mềm máy tính |
|------------------------|----------------------|
| Nguyên giá | |
| Số đầu năm | 2.195.011.679 |
| Mua mới | - |
| Thanh lý | |
| Số cuối kỳ | 2.195.011.679 |
| Giá trị hao mòn | |
| Số đầu năm | 1.864.811.679 |
| Khấu hao trong kỳ | 38.100.000 |
| Thanh lý | |
| Số cuối kỳ | 1.902.911.679 |
| Giá trị còn lại | |
| Số đầu năm | 330.200.000 |
| Số cuối kỳ | 292.100.000 |

V.7. Phải trả người bán

| Nội dung | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 8.703.131.938 | 8.703.131.938 | 9.746.518.773 | 9.746.518.773 |
| - Công ty Cổ Phần Container Việt Nam | - | - | 1.140.454.226 | 1.140.454.226 |
| - Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Cảng Xanh | 1.373.528.172 | 1.373.528.172 | | |
| - COTALIA S.R.L | 757.057.626 | 757.057.626 | - | - |
| - Phải trả cho bên liên quan | 688.048.155 | 688.048.155 | 870.357.818 | 870.357.818 |
| - Phải trả người bán khác | 5.884.497.985 | 5.884.497.985 | 7.735.706.729 | 7.735.706.729 |

V.8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| Nội dung | Số đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số cuối kỳ |
|------------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|
| a. Phải nộp | 8,204,353,433 | 21,794,867,334 | 21,240,043,112 | 8,759,177,655 |
| - Thuế GTGT | 280,620,151 | 5,318,270,030 | 5,429,491,542 | 169,398,639 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 400,152,848 | 1,402,185,658 | 1,559,435,592 | 242,902,914 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 4,352,365,348 | 4,188,277,445 | 4,352,365,348 | 4,188,277,445 |
| - Các khoản phải nộp khác | 3,171,215,086 | 10,886,134,201 | 9,898,750,630 | 4,158,598,657 |
| b. Phải thu | - | - | - | 16.240.746 |
| - Thuế GTGT được khấu trừ | - | - | - | 16.240.746 |

V.9. Chi phí phải trả ngắn hạn

| Nội dung | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| Nội dung | 9.268.359.192 | 4.240.284.419 |
| - Chi phí làm hàng | 3.084.724.045 | 3.364.562.493 |
| - Thương năng suất | 3.115.263.189 | 840.000.000 |
| - Khác | 3.068.371.958 | 35.721.926 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phổ Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**V.10. Phải trả khác**

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | 110.951.567.304 | 62.796.132.887 |
| - Thu chi hộ hãng tàu | 56.678.821.873 | 37.944.932.872 |
| - Thu chi hộ Vietway | 19.175.677.391 | 19.175.677.391 |
| - Ký quỹ | 4.329.356.800 | 4.320.000.000 |
| - Phải trả cổ tức | 22.549.004.420 | |
| - Khác | 8.218.706.820 | 1.355.522.624 |

V.11. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Vốn chủ sở hữu |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số dư 01/01/2023 | 317.158.800.000 | 30.146.050.000 | (155.000.000) | 13.518.000.000 | 234.947.720.591 | 595.615.570.591 |
| Lợi nhuận sau thuế trong kỳ | - | - | - | - | (65.546.814.618) | (65.546.814.618) |
| Trích quỹ | - | - | - | 2.000.000.000 | (6.996.233.022) | (4.996.233.022) |
| Cổ tức | - | - | - | - | (22.190.266.000) | (22.190.266.000) |
| Số dư 01/01/2024 | 317.158.800.000 | 30.146.050.000 | (155.000.000) | 15.518.000.000 | 140.214.406.951 | 502.882.256.951 |
| Lợi nhuận sau thuế trong kỳ | - | - | - | - | 11,253,188,522 | 11,253,188,522 |
| Trích kinh phí hoạt động HĐQT | - | - | - | - | - | - |
| Trích quỹ | - | - | - | - | (2.497.117.715) | (2.497.117.715) |
| Cổ tức | - | - | - | - | (22.190.266.000) | (22.190.266.000) |
| Số dư 30/06/2024 | 317.158.800.000 | 30.146.050.000 | (155.000.000) | 15.518.000.000 | 126.780.211.758 | 489,448,061,758 |

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| - Vốn góp của Công ty Cổ Phần Transimex | 180.949.820.000 | 180.949.820.000 |
| - Vốn góp của các cổ đông khác | 136.208.980.000 | 136.208.980.000 |
| Cộng | 317.158.800.000 | 317.158.800.000 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu kỳ | 317.158.800.000 | 317.158.800.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | 317.158.800.000 | 317.158.800.000 |
| + Vốn góp cuối kỳ | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia (*) | - | 22.190.266.000 |

(*) Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 đã thông qua tỷ lệ chia cổ tức năm 2023 là 7% mệnh giá.

d. Cổ phiếu

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 31.715.880 | 31.715.880 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 31.715.880 | 31.715.880 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 31.715.880 | 31.715.880 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phổ Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | | |
|---|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 15.500 | 15.500 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 15.500 | 15.500 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 31.700.380 | 31.700.380 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 31.700.380 | 31.700.380 |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**VI.1. Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Quý 2/2024 | Quý 2/2023 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Doanh thu cước vận tải quốc tế | 19.146.443.656 | 16.351.611.945 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 36.570.041.095 | 35.508.669.323 |
| Cộng | 55.716.484.751 | 51.860.281.268 |

VI.2. Giá vốn hàng bán

| | Quý 2/2024 | Quý 2/2023 |
|---------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Cước vận tải | 16.754.209.976 | 15.619.180.041 |
| - Phí làm hàng | 21.492.476.129 | 20.455.572.040 |
| - Chi phí nhân công | 6.778.930.261 | 5.861.379.645 |
| - Chi phí khác | 4.095.381.448 | 4.593.452.188 |
| Cộng | 49.120.997.814 | 46.529.583.914 |

VI.3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Quý 2/2024 | Quý 2/2023 |
|--|-----------------------|----------------------|
| - Cổ tức | 18.126.934.500 | 1.619.261.521 |
| - Lãi tiền gửi ngân hàng và trái phiếu | 2.972.610.132 | 2.445.204.115 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh | 1.236.810.654 | 1.346.102.155 |
| Cộng | 22.336.355.286 | 5.410.567.791 |

VI.4. Chi phí tài chính

| | Quý 2/2024 | Quý 2/2023 |
|-----------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | 1.062.085.832 | 1.269.966.233 |
| - Dự phòng đầu tư tài chính | 15.073.587.516 | |
| Cộng | 16.135.673.348 | 1.269.966.233 |

VI.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Quý 2/2024 | Quý 2/2023 |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí nhân viên quản lý | 1.836.903.943 | 1.940.740.492 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 24.581.482 | 11.312.748 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 55.649.775 | 44.442.830 |
| - Chi phí dự phòng | 385.346.513 | 55.441.482 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 1.031.227.068 | 1.673.229.534 |
| Cộng | 3.333.708.781 | 3.725.167.086 |

VI.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Quý 2/2024 | Quý 2/2023 |
|---|---------------|-------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 4.188.277.445 | 932.314.553 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phố Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

VII. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Cho kỳ kế toán kết thúc 30/6/2024 | Cho kỳ kế toán kết thúc 30/6/2023 |
|--|-----------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG VÉC TƠ QUỐC TẾ | Công ty con (90%) | Cung cấp dịch vụ | 24.786.000 | 33.236.000 |
| | | Phí dịch vụ | 20.306.918 | 77.973.036 |
| CONG TY TNHH HAU CAN TOAN CAU SFS VIET NAM | Công ty con (100%) | Cung cấp dịch vụ | 522.156.061 | 132.230.638 |
| | | Phí dịch vụ | | 2.026.575 |
| CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI MIỀN TRUNG VINATRANS DANANG | Công ty liên kết | Cung cấp dịch vụ | | 10.482.500 |
| | | Phí dịch vụ | 4.800.000 | 49.582.922 |
| CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG | Công ty liên kết | Cung cấp dịch vụ | 14.886.276 | 23.174.200 |
| | | Phí dịch vụ | 29.863.820 | 237.894.812 |
| | | Trái phiếu chuyển đổi cổ phiếu | | 14.870.700.000 |
| | | Lãi đầu tư | | 339.377.893 |
| CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN KHO VẬN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM | Cổ đông | Cung cấp dịch vụ | | |
| | | Phí dịch vụ | | 11.760.185 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long ("TLL") | Công ty liên kết | Phí dịch vụ | 602.337.225 | 961.101.992 |
| | | Lãi cổ tức | | |
| | | Góp Vốn | | 4.555.110.000 |
| Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc | Công ty liên kết | Góp Vốn | | 2.400.000.000 |
| Công ty Cổ phần Cảng MIPEC ("MIPEC") | Công ty liên kết | Góp Vốn | | 26.455.000.000 |
| CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX | Công ty mẹ | Cung cấp dịch vụ | | 94.183.002 |
| | | Phí dịch vụ | 746.666.147 | 191.846.978 |
| | | Cho vay | 50.000.000.000 | |
| | | Lãi cho vay | 22.602.740 | |
| CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX LOGISTICS | Công ty trong cùng tập đoàn | Cung cấp dịch vụ | 92.089.084 | 25.663.731 |
| | | Phí dịch vụ | 1.364.669.117 | 975.010.681 |
| CÔNG TY TNHH MTV TRANSIMEX HI TECH PARK LOGISTICS | Công ty trong cùng tập đoàn | Phí dịch vụ | 1.136.468.269 | 248.600.684 |
| CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TRUNG TÂM PHÂN PHỐI TRANSIMEX | Công ty trong cùng tập đoàn | Phí dịch vụ | 1.150.835.109 | 626.057.550 |
| CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX SHIPPING | Công ty trong cùng tập đoàn | Phí dịch vụ | 14.629.630 | |

Lương, thù lao của Hội Đồng Quản Trị, Ban kiểm soát Và Ban Giám Đốc

| | Cho kỳ kế toán kết thúc 30/6/2024 | Cho kỳ kế toán kết thúc 30/6/2023 |
|----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| Hội Đồng Quản Trị, Ban Kiểm Soát | 443.666.667 | 429.420.000 |
| CT HDQT và Ban Giám Đốc | 1.193.073.878 | 1.200.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phó Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

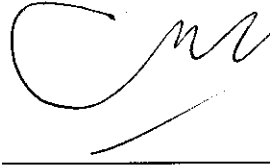
Tp.HCM, ngày 30 tháng 7 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



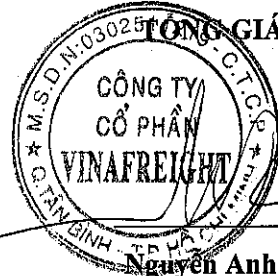
Đàm Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hồng Kim Chi

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Anh Minh



